

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPI HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024

đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103039694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Ông Trần Nghĩa Lợi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Ông Vũ Văn Hà	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thụy Khanh	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)
Bà Trương Thị Huệ	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)
Bà Hà Thị Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban lãnh đạo



Lê Nam Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 140824.046/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 08 năm 2023 và tại ngày 13 tháng 03 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Hoàng Thị Thu Hương

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		752.745.346.368	705.633.103.141
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	56.310.279.018	79.832.556.707
111	1. Tiền		10.310.279.018	6.832.556.707
112	2. Các khoản tương đương tiền		46.000.000.000	73.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		267.914.013.610	244.435.832.551
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	240.670.665.699	219.465.445.787
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.115.405.425	23.498.253.552
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.853.381.037	1.921.484.299
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(725.438.551)	(449.351.087)
140	IV. Hàng tồn kho	9	411.247.064.876	374.890.147.357
141	1. Hàng tồn kho		416.114.318.516	375.905.851.298
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.867.253.640)	(1.015.703.941)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.273.988.864	6.474.566.526
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.577.925.007	3.573.333.782
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.690.719.651	2.899.628.319
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	5.344.206	1.604.425
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		428.448.241.165	376.701.606.625
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.213.323.887	3.005.883.684
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.213.323.887	3.005.883.684
220	II. Tài sản cố định		373.057.734.491	329.273.420.730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	358.053.835.751	314.272.549.593
222	- Nguyên giá		634.168.317.316	557.905.532.916
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(276.114.481.565)	(243.632.983.323)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	15.003.898.740	15.000.871.137
228	- Nguyên giá		21.759.934.763	21.379.934.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.756.036.023)	(6.379.063.626)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	19.643.027.601	11.143.709.868
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.643.027.601	11.143.709.868
260	IV. Tài sản dài hạn khác		32.534.155.186	33.278.592.343
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	32.534.155.186	33.278.592.343
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.181.193.587.533	1.082.334.709.766

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		321.092.145.053	291.561.152.689
310	I. Nợ ngắn hạn		279.786.300.363	242.968.982.159
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	76.180.176.074	62.516.567.918
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	25.021.179.652	19.597.679.482
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.650.083.336	3.991.306.302
314	4. Phải trả người lao động		38.510.278.472	56.439.965.045
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	791.405.869	893.207.127
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.621.567.232	4.793.964.720
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	64.855.939.063	57.980.515.514
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	15.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		43.155.670.665	21.755.776.051
330	II. Nợ dài hạn		41.305.844.690	48.592.170.530
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	137.500.000	138.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	37.000.000.000	43.485.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.168.344.690	4.969.170.530
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		860.101.442.480	790.773.557.077
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	860.101.442.480	790.773.557.077
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		162.290.420.000	162.290.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		162.290.420.000	162.290.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.442.260.000	9.442.260.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94.353.394.407	94.353.394.407
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		594.015.368.073	524.687.482.670
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		471.226.389.269	307.791.266.370
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		122.788.978.804	216.896.216.300
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.181.193.587.533	1.082.334.709.766

Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	585.856.595.383	493.932.751.772
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.143.967.428	1.315.718.146
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		584.712.627.955	492.617.033.626
11	4. Giá vốn hàng bán	24	265.342.297.456	234.200.179.992
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.370.330.499	258.416.853.634
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.046.238.169	620.567.110
22	7. Chi phí tài chính	26	4.819.525.765	5.270.310.661
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.161.696.471	5.132.401.808
25	8. Chi phí bán hàng	27	166.042.345.884	139.579.690.701
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.780.391.475	14.509.969.663
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		130.774.305.544	99.677.449.719
31	11. Thu nhập khác		25.480.903	239.271.155
32	12. Chi phí khác	29	494.253.480	121.356.414
40	13. Lợi nhuận khác		(468.772.577)	117.914.741
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		130.305.532.967	99.795.364.460
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	7.516.554.163	11.697.673.705
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		122.788.978.804	88.097.690.755
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	7.188	5.428

Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		597.535.228.785	516.260.122.797
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(358.117.298.612)	(302.411.727.123)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(146.978.520.912)	(118.121.415.821)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.267.366.358)	(5.147.228.313)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.546.300.307)	(9.075.884.307)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.841.003.624	8.660.018.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.663.179.033)	(31.382.922.129)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.803.567.187	58.780.963.104
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.289.577.277)	(26.102.046.799)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		723.532.571	25.163.099
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(65.566.044.706)	(26.076.883.700)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		57.126.042.081	55.594.566.710
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(58.209.089.281)	(91.827.543.617)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.679.056.000)	(3.448.463.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.762.103.200)	(39.681.440.407)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.524.580.719)	(6.977.361.003)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		79.832.556.707	23.651.511.937
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.303.030	44.477.654
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	56.310.279.018	16.718.628.588



Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024



Đặng Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lê Nam Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103039694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 162.290.420.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 162.290.420.000 VND; tương đương 16.229.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 1.871 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.654 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do sản lượng tiêu thụ và giá bán tăng nên doanh thu, giá vốn và lợi nhuận kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong kỳ này Công ty đã tắt toán một phần các khoản vay nên chi phí lãi vay giảm. Tổng thể các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Số 356A Giải phóng, Phường Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	170 Nguyễn Đình Tự, An Khê, Thanh Khê, Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 26-28 Hàn Mặc Tử, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Số 78/4/24 Phan Đình Phùng, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu

Công ty có các địa điểm kinh doanh sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Thanh Hóa	MB2125 Lô N27 + N28 đường Lê Hiến Tông, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Hải Phòng	Căn HA.S01 khu đô thị Vinhomes Marina, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Nghệ An	Căn hộ số 109 Tòa chung cư 12 tầng tại Khu đô thị mới, Tây đại lộ VI.Lê Nin, xóm 19, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Khánh Hòa	Lô đất số 4 đường số 93, khu đô thị Thái Hưng (gói 05 khu đô thị Mỹ Gia), xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Cần Thơ	Thửa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, đường số 3 Khu dân cư Lô số 11B, khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Kho hàng tại Đà Nẵng	Đường số 2, khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban lãnh đạo đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc giả hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Các tài sản khác	02 - 12 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (389 tháng).
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí không quá 03 năm.
- Chi phí thuê văn phòng và chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuế thu nhập cá nhân... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của Doanh nghiệp. Do đó:

- Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời gian 15 năm từ 2018 đến năm 2033;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2018.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	165.689.051	764.005.325
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.144.589.967	6.068.551.382
- Các khoản tương đương tiền	46.000.000.000	73.000.000.000
	56.310.279.018	79.832.556.707

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 2,5%/năm đến 3,6%/năm.

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	-	-
	10.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu với lãi suất từ 3,9%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	8.674.744.360	-	4.855.510.149	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	2.091.688.878	-	2.826.296.797	-
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	6.583.055.482	-	2.029.213.352	-
Bên khác	231.995.921.339	(594.386.182)	214.609.935.638	(318.298.718)
- Bệnh Viện Chợ Rẫy	3.140.172.400	-	3.031.814.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Bình Minh	5.116.417.619	-	2.221.671.255	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	18.641.131.373	-	17.254.730.011	-
- Công ty TNHH Novopharm	4.292.569.912	-	2.753.140.813	-
- Công ty TNHH INQ Pharma	5.927.018.418	-	2.887.127.145	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	194.878.611.617	(594.386.182)	186.461.451.814	(318.298.718)
	240.670.665.699	(594.386.182)	219.465.445.787	(318.298.718)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	24.115.405.425	(131.052.369)	23.498.253.552	(131.052.369)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Hạ tầng Phú Quý	3.841.413.419	-	-	-
- Công ty Cổ phần Quảng cáo và Truyền thông Sao Việt	-	-	2.715.492.600	-
- Công ty TNHH Xây dựng ANTCONS	4.787.331.600	-	1.080.738.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	15.486.660.406	(131.052.369)	19.702.022.952	(131.052.369)
	24.115.405.425	(131.052.369)	23.498.253.552	(131.052.369)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	1.922.074.230	-	1.048.034.377	-
- Ký cược, ký quỹ	711.258.066	-	598.310.615	-
- Phải thu khác	1.220.048.741	-	275.139.307	-
	3.853.381.037	-	1.921.484.299	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	26.318.889	-	264.000.000	-
- SRS Life Sciences PTE Limited	1.042.629.732	-	-	-
- Beyaz Kozmetik ITH, IHR, SAN, VE TIC, LTD, STI		-	261.578.807	-
- Các đối tượng khác	2.784.432.416	-	1.395.905.492	-
	3.853.381.037	-	1.921.484.299	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	3.213.323.887	-	3.005.883.684	-
	3.213.323.887	-	3.005.883.684	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	1.732.540.149	-	1.732.540.149	-
- Công ty TNHH Sản xuất Hàng tiêu dùng Bình Tiên (BITT'S)	600.000.000	-	600.000.000	-
- Các đối tượng khác	880.783.738	-	673.343.535	-
	3.213.323.887	-	3.005.883.684	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	450.000.000	-	450.000.000	-
	450.000.000	-	450.000.000	-

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	731.271.816	136.885.634	441.463.704	123.164.986
+ Bệnh viện 30-4	141.900.750	41.130.225	105.997.500	31.799.250
+ Công ty Cổ phần Dược -Vật tư Y tế Gia Lai	200.697.000	-	200.697.000	60.209.100
+ M/S R AND S INTERNATIONAL	196.615.762	58.984.729	-	-
+ Các đối tượng khác	192.058.304	36.770.680	134.769.204	31.156.636
Trả trước người bán	131.052.369	-	131.052.369	-
+ Công ty Cổ phần Scooter Việt	127.050.000	-	127.050.000	-
+ Công ty TNHH in Hòa Nhon	4.002.369	-	4.002.369	-
	862.324.185	136.885.634	572.516.073	123.164.986

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	11.272.126.318	-	33.486.833.543	-
- Nguyên liệu, vật liệu	153.515.365.820	(3.634.213.079)	135.042.894.177	(570.441.192)
- Công cụ, dụng cụ	66.286.636	-	6.049.341	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.330.199.961	-	6.718.468.042	-
- Thành phẩm	133.907.309.720	(1.233.040.561)	120.932.220.529	(445.262.749)
- Hàng hoá	115.023.030.061	-	79.719.385.666	-
	416.114.318.516	(4.867.253.640)	375.905.851.298	(1.015.703.941)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho cận hạn khó có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 5.408.059.600 VND.
- Hướng xử lý đối với hàng tồn kho cận hạn khó tiêu thụ: Bán thu hồi với hàng cận hạn sử dụng và tiêu hủy với hàng hết hạn.
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ, một số mặt hàng tiêu thụ bị cận hạn sử dụng nên Công ty xem xét trích lập dự phòng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm	118.200.000	336.123.372
- Xây dựng cơ bản	11.016.944.358	10.780.833.200
Dự án nhà máy sản xuất tại cụm Công nghiệp Hà Bình Phương (*)	10.183.726.758	9.947.615.600
Dự án nhà máy Tân Phú Trung	833.217.600	833.217.600
- Sửa chữa lớn	8.507.883.243	26.753.296
Dự án cải tạo Nhà điều hành	916.342.476	-
Dự án cải tạo xưởng sản xuất	7.591.540.767	-
Dự án khác	-	26.753.296
	19.643.027.601	11.143.709.868

(*) Đây là dự án đầu tư, xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, thực phẩm chức năng, TTBYT GMP theo tiêu chuẩn EU. Dự án được xây dựng tại khuôn viên trụ sở tại cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội. Mục đích đầu tư là cải thiện năng suất sản xuất, mở rộng quy mô cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo. Nguồn vốn đầu tư từ nguồn vốn tự có và vốn huy động từ các tổ chức tín dụng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	120.638.588.842	389.097.897.086	28.957.896.278	921.124.091	18.290.026.619	557.905.532.916
- Mua trong kỳ	243.473.760	70.933.864.098	1.524.503.591	-	3.330.340.251	76.032.181.700
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	230.602.700	-	-	-	-	230.602.700
Số dư cuối kỳ	121.112.665.302	460.031.761.184	30.482.399.869	921.124.091	21.620.366.870	634.168.317.316
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	26.631.981.055	190.143.220.880	14.279.563.008	71.893.709	12.506.324.671	243.632.983.323
- Khấu hao trong kỳ	2.360.126.544	26.800.502.363	2.260.865.966	151.213.464	908.789.905	32.481.498.242
Số dư cuối kỳ	28.992.107.599	216.943.723.243	16.540.428.974	223.107.173	13.415.114.576	276.114.481.565
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	94.006.607.787	198.954.676.206	14.678.333.270	849.230.382	5.783.701.948	314.272.549.593
Tại ngày cuối kỳ	92.120.557.703	243.088.037.941	13.941.970.895	698.016.918	8.205.252.294	358.053.835.751

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 184.207.714.804 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.108.192.834 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	20.260.434.763	1.119.500.000	21.379.934.763
- Mua trong kỳ	-	380.000.000	380.000.000
Số dư cuối kỳ	20.260.434.763	1.499.500.000	21.759.934.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.400.060.815	979.002.811	6.379.063.626
- Khấu hao trong kỳ	225.157.182	151.815.215	376.972.397
Số dư cuối kỳ	5.625.217.997	1.130.818.026	6.756.036.023
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.860.373.948	140.497.189	15.000.871.137
Tại ngày cuối kỳ	14.635.216.766	368.681.974	15.003.898.740

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 29 tháng 05 năm 2057 tại Khu Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội với tổng diện tích 30.306,3 m² đang được sử dụng làm trụ sở Công ty và Nhà máy Dược phẩm GMP-WHO với nguyên giá 20.260.434.763 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 769.500.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.375.391.680	1.063.920.702
- Chi phí thuê văn phòng	1.274.400.000	1.172.000.000
- Chi phí bảo hiểm	237.560.699	180.068.063
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	690.572.628	1.157.345.017
	3.577.925.007	3.573.333.782
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Tiền thuê đất và hạ tầng trả trước (*)	11.771.411.103	11.964.913.749
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.076.007.004	15.498.428.210
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.198.183.395	4.485.986.067
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.488.553.684	1.329.264.317
	32.534.155.186	33.278.592.343

(*) Đây là tiền thuê đất và hạ tầng thanh toán một lần cho diện tích đất 6.596,9 m² tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng nguyên tắc số 61/HĐNTTD/SCD-2022 ngày 10/06/2022 và Hợp đồng thuê đất số 72/HĐTD/SCD-2022 ngày 19/07/2022 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội và Công ty Cổ phần Phát triển Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc. Mục đích thuê là thực hiện dự án đầu tư của Công ty. Thời gian thuê đất từ thời điểm ký hợp đồng thuê đất chính thức đến ngày 16 tháng 12 năm 2054. Công ty thực hiện phân bổ theo thời gian thuê của hợp đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2024
Bên khác						VND
	VND	3,7 - 3,8%	3 - 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	44.620.515.514
						50.105.939.063 3.938.375.063
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long						
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City	USD	3,5 - 4,0%	6 - 8 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Nhà máy được phẩm, máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Hà Bình Phương, Văn Bình, Thường Tín, Hà Nội	34.556.650.310 42.947.478.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	5,0%	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	10.063.865.204 3.220.086.000
						50.105.939.063
						44.620.515.514

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City	8,50%	19/04/2026	Đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất công nghệ BFS 460-15	Hệ thống máy BFS 460 và nhà xưởng, máy móc thiết bị tại công ty	11.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	8,1% trong năm đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi định kỳ mỗi ngày 25 hàng tháng	13/02/2025	Mua xe ô tô	Xe ô tô	-	245.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7,2% trong năm đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi định kỳ 1 năm 2 lần	07/09/2029	Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa vô trùng đựng thuốc	Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa vô trùng đựng thuốc	40.750.000.000	42.600.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					51.750.000.000	56.845.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(14.750.000.000)	(13.360.000.000)
					37.000.000.000	43.485.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.553.067.779	1.553.067.779	262.656.072	262.656.072
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	78.337.260	78.337.260	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	1.474.730.519	1.474.730.519	262.656.072	262.656.072
Bên khác	74.627.108.295	74.627.108.295	62.253.911.846	62.253.911.846
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phương Linh	5.116.403.208	5.116.403.208	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	1.554.250.699	1.554.250.699	1.610.870.438	1.610.870.438
- Công ty TNHH Novopharm	4.079.027.210	4.079.027.210	2.733.712.534	2.733.712.534
- Công ty Cổ phần Thương mại và Thiết bị Y tế Hùng Vương	10.460.744.790	10.460.744.790	7.153.524.866	7.153.524.866
- Phải trả các đối tượng khác	53.416.682.388	53.416.682.388	50.755.804.008	50.755.804.008
	76.180.176.074	76.180.176.074	62.516.567.918	62.516.567.918

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	50.000.000	-
- Công ty Cổ phần UPHARMA	50.000.000	-
Bên khác	24.971.179.652	19.597.679.482
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bảo Minh	272.317.500	-
- Công ty Cổ phần DP Euphar	588.000.000	588.000.000
- Công ty TNHH Dược mỹ phẩm Phú An	302.400.000	258.300.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Hoàng Sơn	1.188.000.000	525.750.000
- Người mua trả tiền trước khác	22.620.462.152	18.225.629.482
	25.021.179.652	19.597.679.482

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.604.425	286.068.716	13.346.318.558	13.384.861.832	4.041.892	249.962.909
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.732.033.738	2.733.336.052	1.302.314	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.576.300.307	7.516.554.163	4.546.300.307	-	5.546.554.163
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.128.937.279	691.675.261	967.046.276	-	853.566.264
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	-	429.185.698	429.185.698	-	-
Các loại thuế khác	-	-	470.646.487	470.646.487	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	604.109.219	604.109.219	-	-
	1.604.425	3.991.306.302	25.790.523.124	23.135.485.871	5.344.206	6.650.083.336

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	105.669.887
- Chi phí trích trước thuế TNCN phải nộp	791.405.869	786.237.240
- Chi phí phải trả khác	-	1.300.000
	791.405.869	893.207.127

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

- Kinh phí công đoàn	2.029.983.683	1.970.049.683
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	137.500.000	138.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.664.507.000	-
- Khách hàng trả trước tiền ủy thác nhập khẩu	26.318.889	264.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.763.257.660	2.421.915.037
	24.621.567.232	4.793.964.720

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	1.100.000.000	-
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	1.100.000.000	-
Bên khác	23.521.567.232	4.793.964.720
- Công ty Cổ phần Novopharm - Nhà máy GMP Dược phẩm	1.627.441.024	-
- Các cổ đông của Công ty	17.664.507.000	-
- Các đối tượng khác	4.229.619.208	4.793.964.720
	24.621.567.232	4.793.964.720

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	137.500.000	138.000.000
	137.500.000	138.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	162.290.420.000	9.442.260.000	9.442.260.000	94.353.394.407	331.872.388.372	597.958.462.779		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	88.097.690.755	88.097.690.755		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(24.081.122.002)	(24.081.122.002)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.983.233.600)	(12.983.233.600)		
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)		
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(4.800.880.663)	(4.800.880.663)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.241.007.739)	(6.241.007.739)		
Số dư cuối kỳ trước	162.290.420.000	9.442.260.000	9.442.260.000	94.353.394.407	395.888.957.125	661.975.031.532		
Số dư đầu kỳ này	162.290.420.000	9.442.260.000	9.442.260.000	94.353.394.407	524.687.482.670	790.773.557.077		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	122.788.978.804	122.788.978.804		
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(53.461.093.401)	(53.461.093.401)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.343.563.000)	(24.343.563.000)		
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)		
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(18.200.719.586)	(18.200.719.586)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.844.810.815)	(10.844.810.815)		
Số dư cuối kỳ này	162.290.420.000	9.442.260.000	9.442.260.000	94.353.394.407	594.015.368.073	860.101.442.480		

Việc phân phối thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 146/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 năm 04 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	26.666.660.000	16,43	26.666.660.000	16,43
Lê Thị Kim Ánh	27.899.990.000	17,19	27.899.990.000	17,19
Nguyễn Tiến Lung	13.333.330.000	8,22	13.333.330.000	8,22
Lê Nam Thắng	15.007.540.000	9,25	15.007.540.000	9,25
Nguyễn Thanh Bình	31.286.650.000	19,28	31.286.650.000	19,28
Phùng Thanh Hương	16.639.990.000	10,25	16.639.990.000	10,25
Các cổ đông khác	31.456.260.000	19,38	31.456.260.000	19,38
	162.290.420.000	100	162.290.420.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	162.290.420.000	162.290.420.000
- Vốn góp cuối kỳ	162.290.420.000	162.290.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ		7.999.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	24.343.563.000	12.983.233.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.343.563.000	12.983.233.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.679.056.000)	(3.448.463.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.679.056.000)	(3.448.463.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	17.664.507.000	9.542.769.300

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.229.042	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.229.042	16.229.042
- Cổ phiếu phổ thông	16.229.042	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.229.042	16.229.042
- Cổ phiếu phổ thông	16.229.042	16.229.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	94.353.394.407	94.353.394.407
	94.353.394.407	94.353.394.407

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tên/Địa điểm	Mục đích thuê
- Thửa đất Lô A5-1, đường D2&N2, thuộc Khu A5, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung	Thực hiện dự án đầu tư
- Thửa đất tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội	Nhà máy Dược phẩm GMP-WHO
- 356A Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Văn phòng chi nhánh Hà Nội
- 170 Nguyễn Đình Tự, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng, kho hàng
- Số 26 - 28 Hàn Mặc Tử, phường Tân Thành, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh
- MB2125. Lô N27+N28 đường Lê Hiến Tông, Phường Đông Vệ, Thanh Hóa	Địa điểm kinh doanh
- HA.S01 Vinhomes Marina, Lê Chân, Hải Phòng	Địa điểm kinh doanh
- Tòa nhà chung cư 12 tầng CTB tại Khu đô thị mới Tây đại lộ VI.Lênin, xóm 19, xã Nghi Phú thành phố Vinh, Nghệ An	Địa điểm kinh doanh
- Lô đất số 04 đường số 93, Khu đô thị Thái Hưng (Gói 05 Khu Mỹ Gia), xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Địa điểm kinh doanh
- Thửa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, Đường số 3 Khu dân cư lô số 11B, Khu Đô thị Nam Cần Thơ, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Địa điểm kinh doanh
- Đường số 2 Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng	Văn phòng giao dịch, kho hàng hóa
- 78/4/24 Phan Đình Phùng, P.Tân Thành, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Văn phòng giao dịch, kho hàng hóa

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- USD	12.925,52	17.973,41

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	585.587.616.517	492.653.042.967
Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.978.866	1.279.708.805
	585.856.595.383	493.932.751.772
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	34.864.516.430	39.134.567.768

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.140.928.623	1.199.677.746
Giảm giá hàng bán	3.038.805	116.040.400
	1.143.967.428	1.315.718.146
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	45.847.584	1.829.675

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	261.490.747.757	231.604.603.748
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.851.549.699	2.595.576.244
	265.342.297.456	234.200.179.992
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	8.273.934.315	2.503.126.346

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	723.532.571	25.163.099
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	322.705.598	595.404.011
	1.046.238.169	620.567.110

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.161.696.471	5.132.401.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	784.617.309	113.571.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	873.211.985	24.337.554
	4.819.525.765	5.270.310.661
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	-	730.834.072

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	2.397.999.062	2.910.667.652
Chi phí nhân công	108.276.345.392	94.700.875.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.102.107.483	1.773.573.294
Chi phí khuyến mại, tài trợ	3.120.607.234	1.772.811.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.156.374.134	32.861.686.335
Chi phí khác bằng tiền	6.988.912.579	5.560.075.713
	166.042.345.884	139.579.690.701
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	407.266.220	299.070.020

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	2.382.996.670	1.040.708.826
Chi phí nhân công	5.587.774.287	4.010.682.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.260.013.753	1.247.329.598
Chi phí dự phòng	276.087.464	215.404.394
Thuế, phí, lệ phí	716.301.206	702.511.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.655.098.850	6.066.538.956
Chi phí khác bằng tiền	1.902.119.245	1.226.793.890
	18.780.391.475	14.509.969.663

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao không được trừ	67.704.060	67.704.060
Các khoản bị phạt	396.904.882	146.700
Chi phí khác	29.644.538	53.505.654
	494.253.480	121.356.414

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
1. Thu nhập chịu thuế TNDN:		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	130.305.532.967	99.795.364.460
Các khoản điều chỉnh tăng	535.284.262	135.095.560
- Chi phí không hợp lệ	535.284.262	135.095.560
Thu nhập chịu thuế TNDN	130.840.817.229	99.930.460.020
Tỷ lệ doanh thu các sản phẩm được ưu đãi thuế	54,21%	52,96%
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động ưu đãi	124.344.061.887	55.256.121.993
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động không ưu đãi	6.496.755.342	44.674.338.027
2. Thuế suất thuế TNDN:		
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động ưu đãi	10%	10%
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động không ưu đãi	20%	20%
3. Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	7.516.554.163	11.697.673.705
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các hoạt động ưu đãi	12.434.406.189	5.525.612.199
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các hoạt động không ưu đãi	1.299.351.068	8.934.867.605
Thuế TNDN được giảm (50% của hoạt động ưu đãi)	(6.217.203.094)	(2.762.806.100)
4. Tình hình nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp:		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.576.300.307	976.305.142
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.546.300.307)	(9.075.884.307)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.546.554.163	3.598.094.540

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	122.788.978.804	88.097.690.755
Các khoản điều chỉnh	(6.139.448.940)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(6.139.448.940)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	116.649.529.864	88.097.690.755
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.229.042	16.229.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.188	5.428

(*) Số tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2024 được tạm tính bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ trích các quỹ đã được thông qua tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 146/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 năm 04 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	12.719.091.808	13.087.204.270
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.879.740.298	159.269.566.239
Chi phí nhân công	149.267.046.483	121.200.081.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.790.766.579	29.051.898.298
Chi phí dự phòng	276.087.464	215.404.394
Thuế, phí, lệ phí	716.301.206	702.511.008
Chi phí khuyến mại, tài trợ	3.120.607.234	1.772.811.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.013.777.346	46.848.835.734
Chi phí khác bằng tiền	12.942.221.382	7.953.433.000
	406.725.639.800	380.101.746.275

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	56.144.589.967	-	-	56.144.589.967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	243.929.660.554	3.213.323.887	-	247.142.984.441
	300.074.250.521	3.213.323.887	-	303.287.574.408
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	79.068.551.382	-	-	79.068.551.382
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.068.631.368	3.005.883.684	-	224.074.515.052
	300.137.182.750	3.005.883.684	-	303.143.066.434

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	64.855.939.063	37.000.000.000	-	101.855.939.063
Phải trả người bán, phải trả khác	100.801.743.306	137.500.000	-	100.939.243.306
Chi phí phải trả	791.405.869	-	-	791.405.869
	166.449.088.238	37.137.500.000	-	203.586.588.238
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	57.980.515.514	43.485.000.000	-	101.465.515.514
Phải trả người bán, phải trả khác	67.310.532.638	138.000.000	-	67.448.532.638
Chi phí phải trả	893.207.127	-	-	893.207.127
	126.184.255.279	43.623.000.000	-	169.807.255.279

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	57.126.042.081	55.594.566.710
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	58.209.089.281	91.827.543.617

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt
Lê Thị Kim Ánh	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Nguyễn Tiến Lung	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Phùng Thanh Hương	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	Ông Lê Nam Thắng Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty và là Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty này
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	Ông Nguyễn Doãn Liêm là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty này.
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty này
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Phó Giám đốc Công ty này.
Công ty Cổ phần UPHARMA	Ông Lê Nam Thắng Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty và là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Đại diện theo pháp luật Công ty này Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty này.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	34.864.516.430	39.134.567.768
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	152.381	1.041.890.000
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	16.593.549.367	21.841.155.779
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	16.297.970.872	14.794.934.596
- Công ty Cổ phần UPHARMA	1.963.543.190	1.456.587.393
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	9.300.620	-
Hàng bán bị trả lại	45.847.584	1.829.675
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	45.847.584	1.829.675

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	9.472.120.188	3.452.196.366
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	1.229.600.720	1.039.070.020
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	8.181.919.468	2.011.176.786
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	-	137.757.237
- Công ty Cổ phần UPHARMA	-	264.192.323
- Bà Phùng Thanh Hương	60.600.000	-
Trong đó	9.472.120.188	3.452.196.366
Mua vào phục vụ hoạt động sản xuất, mua hàng hóa	8.273.934.315	2.503.126.346
Chi phí bán hàng	407.266.220	299.070.020
Chi phí trả trước	790.919.653	650.000.000
Lãi vay	-	730.834.072
- Ông Nguyễn Thanh Bình	-	555.491.608
- Ông Nguyễn Doãn Liêm	-	1.643.836
- Ông Lê Nam Thắng	-	173.698.628

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	555.833.334	385.633.334
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT	32.000.000	24.000.000
Ông Vũ Văn Hà	Thành viên HĐQT	32.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	802.854.166	612.591.666
Ông Trần Nghĩa Lợi	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	359.368.334	227.978.334
Bà Đặng Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	397.794.825	175.960.771
Bà Tạ Thị Hải Huyền	Người được ủy quyền công bố thông tin	263.305.000	135.980.000
Bà Trần Thụy Khanh	Trưởng ban kiểm soát	177.000.000	127.300.000
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên BKS (Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)	198.237.191	242.225.372
Bà Trương Thị Huệ	Thành viên BKS (Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)	12.000.000	9.000.000
Bà Hà Thị Mai	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 05/04/2024)	46.215.001	-
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 05/04/2024)	192.358.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023; số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán và soát xét.

		 
Nguyễn Thị Xuân Hoàn Người lập biểu Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024	Đặng Thị Thu Thủy Kế toán trưởng	Lê Nam Thắng Chủ tịch Hội đồng Quản trị